

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ QUỐC TUẤN**

Số: 128/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quốc Tuấn, ngày 6 tháng 10 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng đầu năm 2022 của xã Quốc Tuấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ QUỐC TUẤN**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;  
Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 5915/QĐ - UBND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của UBND huyện Nam Sách Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ - HĐND ngày 29 tháng 12 năm 2021 của HĐND xã Quốc Tuấn về việc phân bổ dự toán ngân sách xã năm 2022;

Xét đề nghị của Kế toán ngân sách xã ;

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã 9 tháng đầu năm 2022 của UBND xã Quốc Tuấn (theo biểu chi tiết đính kèm).

Thời gian công khai 30 ngày từ 6/10/2022 đến ngày 6/11/2022

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, kế toán ngân sách xã, các cá nhân, tổ chức có liên quan thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3
- Lưu VP.



**Nguyễn Bá Dũng**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ QUỐC TUẤN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| ST<br>T | Nội dung                           | Dự toán năm | Thực hiện 9T | So sánh (%) |
|---------|------------------------------------|-------------|--------------|-------------|
| A       | B                                  | 1           | 2            | 3=2/1       |
| I       | Tổng số thu                        | 13,212,389  | 12,767,043   | 96.63       |
| 1       | Các khoản thu xã hưởng 100%        | 250,000     | 244,734      | 97.89       |
| 2       | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 634,000     | 1,331,030    | 209.94      |
| 3       | Thu bổ sung                        | 10,359,927  | 9,222,817    | 89.02       |
|         | - Bổ sung cân đối                  | 2,223,300   | 1,111,670    | 50.00       |
|         | - Bổ sung có mục tiêu              | 8,136,627   | 8,111,147    | 99.69       |
| 4       | Thu chuyển nguồn                   | 1,968,462   | 1,968,462    | 100.00      |
| II      | Tổng số chi                        | 13,212,389  | 9,052,575    | 68.52       |
| 1       | Chi đầu tư phát triển              | 6,180,000   | 6,000,000    | 97.09       |
| 2       | Chi thường xuyên                   | 5,121,251   | 3,052,575    | 59.61       |
| 3       | Chi dự phòng                       | 1,911,138   |              | -           |

NGƯỜI LẬP

*Thùy*

Nguyễn Thị Thùy



T.M. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

CHỦ TỊCH  
NGUYỄN BÁ DŨNG

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị: 1.000 đồng

| STT | NỘI DUNG                                         | DỰ TOÁN NĂM |            | THỰC HIỆN 9T |            | SO SÁNH (%) |         |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|------------|--------------|------------|-------------|---------|
|     |                                                  | THU NSNN    | THU NSX    | THU NSNN     | THU NSX    | THU NSNN    | THU NSX |
|     |                                                  | 1           | 2          | 3            | 4          | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
| A   | B                                                |             |            |              |            |             |         |
|     | TỔNG THU                                         | 13,212,389  | 13,212,389 | 12,767,043   | 12,767,043 | 96.63       | 96.63   |
| I   | Các khoản thu 100%                               | 250,000     | 250,000    | 244,734      | 244,734    | 97.89       | 97.89   |
| 1   | Phí, lệ phí                                      | 25,000      | 25,000     | 33,572       | 33,572     | 134.29      | 134.29  |
| 2   | Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác | 180,000     | 180,000    | 209,442      | 209,442    | 116.36      | 116.36  |
| 3   | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp            |             |            |              |            |             |         |
| 4   | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định            |             |            |              |            |             |         |
| 5   | Đóng góp chữa nhân dân theo quy định             |             |            |              |            |             |         |
| 6   | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân      |             |            |              |            |             |         |
| 7   | Thu khác                                         | 45,000      | 45,000     | 1,720        | 1,720      | 3.82        | 3.82    |
| II  | Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%) | 634,000     | 634,000    | 1,331,030    | 1,331,030  | 209.94      | 209.94  |
| 1   | Các khoản thu phân chia                          | 434,000     | 434,000    | 628,262      | 628,262    | 144.76      | 144.76  |
| 1.1 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                 | 110,000     | 110,000    | 167,972      | 167,972    | 152.70      | 152.70  |
| 1.2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình  |             |            |              |            |             |         |
| 1.3 | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh     | 18,000      | 18,000     | 20,200       | 20,200     | 112.22      | 112.22  |

